

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINA WAVE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINA WAVE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINA WAVE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110549579

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 35 ngõ 141 đường Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0389334789

Fax:

Email: [vinawave.jsc@gmail.com](mailto:vinawave.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ các hoạt động đầu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ các hoạt động đầu giá)                                  | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                    | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ các hoạt động đầu giá) | 4530     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng                                      | 4632     |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                  | 4633     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                              | 4641     |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm, dụng cụ y tế)                               | 4649     |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                               | 4651     |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                | 4652     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ máy móc, thiết bị y tế)                   | 4659     |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                      | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                               | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                           | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) | 4669        |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ hợp báo)                                                                                                                   | 8230        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa                                                              | 8299        |
| 22. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                    | 8531        |
| 23. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                 | 8532        |
| 24. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                  | 8533        |
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Tư vấn giáo dục<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                      | 8560        |
| 26. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                             | 6201        |
| 27. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                               | 6202        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                   | 6209        |
| 29. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                | 6311        |
| 30. | Cổng thông tin<br>(Trừ báo chí)                                                                                                                                                   | 6312        |
| 31. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn bảo hiểm, tài chính, pháp lý và chứng khoán)                      | 6619(Chính) |
| 32. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm                                                                                                            | 6622        |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                        | 6810        |
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (Trừ đấu giá, tư vấn pháp luật)                                      | 6820        |
| 35. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                           | 7211        |
| 36. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                              | 7212        |

|     |                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                           | 7310 |
| 38. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)     | 7320 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                  | 7410 |
| 40. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch | 7490 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                    | 7710 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                              | 4690 |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4721 |
| 44. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                   | 1622 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                  | 1629 |
| 46. | In ấn<br>(Không bao gồm các loại nhà nước cấm)                                                            | 1811 |
| 47. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ dập khuôn tem)                                                           | 1812 |
| 48. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                     | 2392 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                             | 2393 |
| 50. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                        | 2394 |
| 51. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                         | 2395 |
| 52. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                | 2610 |
| 53. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                 | 2620 |
| 54. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                            | 2630 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                        | 2640 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                      | 4933 |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kho ngoại quan)                                                       | 5210 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. | 5229 |
| 59. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                 | 5510 |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                          | 5610 |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                  | 5621 |
| 62. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                  | 5820 |
| 63. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                | 7820 |

|     |                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                     | 7830 |
| 65. | Đại lý du lịch                                                                                                         | 7911 |
| 66. | Điều hành tua du lịch                                                                                                  | 7912 |
| 67. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>(Không bao gồm tổ chức họp báo) | 7990 |
| 68. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                | 3320 |
| 69. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                         | 3811 |
| 70. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                               | 3812 |
| 71. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                               | 3821 |
| 72. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                     | 3822 |
| 73. | Tái chế phế liệu                                                                                                       | 3830 |
| 74. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                      | 4101 |
| 75. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                | 4102 |
| 76. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                          | 4211 |
| 77. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                           | 4212 |
| 78. | Xây dựng công trình điện                                                                                               | 4221 |
| 79. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                    | 4222 |
| 80. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                     | 4223 |
| 81. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                      | 4229 |
| 82. | Xây dựng công trình thủy                                                                                               | 4291 |
| 83. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                        | 4292 |
| 84. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                  | 4293 |
| 85. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                             | 4299 |
| 86. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                  | 4311 |
| 87. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                       | 4312 |
| 88. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                  | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>THƠM     | P305 Toà CT3B<br>khu chung cư<br>Nam Cường,<br>Phường Cổ Nhuế<br>1, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       | 0011800041<br>97                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Tổng số                            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VƯƠNG<br>MẠNH<br>CƯỜNG | Xóm Xuân Lộc,<br>Xã Nghi Xuân,<br>Huyện Nghi Lộc,<br>Tỉnh Nghệ An,<br>Việt Nam                                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000       | 2.700.000.000            | 30,000       | 0400840373<br>02                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        | Tổng số                            | 270.000       | 2.700.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | TRẦN THỊ<br>MAI PHƯƠNG | Thôn Hợp Long<br>2, Xã Nga<br>Trường, Huyện<br>Nga Sơn, Tỉnh<br>Thanh Hoá, Việt<br>Nam                           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 135.000 | 1.350.000.000 | 15,000 | 0383000287<br>60 |
|   |                        |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                  | Tổng số                            | 135.000 | 1.350.000.000 | 15,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | PHẠM MINH<br>TUẤN      | P905, CT2 Phùng<br>Khoang, TDP 10,<br>Phường Trung<br>Vân, Quận Nam<br>Tư Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 135.000 | 1.350.000.000 | 15,000 | 0380800055<br>55 |
|   |                        |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                  | Tổng số                            | 135.000 | 1.350.000.000 | 15,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 29/09/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038300028760

Ngày cấp: 28/09/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hợp Long 2, Xã Nga Trường, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hợp Long 2, Xã Nga Trường, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội